

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STNMT-QHKHSĐĐ ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhon	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8) ...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	134.147,00		134.147,00	884,16	4.726,46	57.508,71	29.285,32	3.209,58	2.933,20	5.508,38	6.254,43	2.498,30	17.054,16	4.284,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.184,00		1.184,00	93,92	89,95	87,13	203,06	59,34	78,63	139,67	142,89	94,44	45,80	149,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	735,00		735,00	86,27	39,06	37,83	69,12	34,01	45,08	139,36	82,81	19,97	37,67	143,81
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		449,00	449,00	7,65	50,88	49,29	133,94	25,33	33,55	0,31	60,08	74,47	8,14	5,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		13.069,96	13.069,96	19,73	490,79	675,36	1.104,21	1.685,09	669,20	581,33	727,06	1.030,06	4.094,67	1.992,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.179,00		27.179,00	684,72	3.990,85	4.605,08	3.485,85	1.427,12	2.018,16	2.811,01	2.890,76	1.302,39	1.900,28	2.062,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.021,00		9.021,00			1.079,00							7.942,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.955,00		43.955,00	75,36		18.086,23	21.956,37			1.551,28	2.285,76			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	39.079,00		39.079,00		90,28	32.742,49	2.428,80	17,90	141,00	407,52	173,68	46,36	3.030,97	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	29.662,00		29.662,00		2,32	27.959,31	377,12	16,43	70,52	18,93	170,67	46,36	1.000,34	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		132,96	132,96	8,32	7,37	13,47	25,23	4,30	17,19	16,97	23,66	9,12	4,44	2,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		344,16	344,16		20,22	167,98	55,93	5,03	2,00				16,00	77,00
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		181,92	181,92	2,12	37,00	51,98	25,86	10,80	7,02	0,60	10,61	15,94	19,99	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.945,00		8.945,00	508,97	1.532,14	878,50	528,41	818,68	795,15	326,23	272,86	1.344,04	1.466,24	473,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	803,00		803,00		85,21	201,23	55,30	60,03	48,17	44,50	38,21	60,33	43,76	166,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,00		180,00	180,00										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,00		26,00	13,85	0,59	4,06	1,14	1,16	0,26	0,92	1,39	0,76	1,52	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	170,00		170,00	43,65	51,01	41,39	25,40	5,45	0,01	2,50		0,60		
2.5	Đất an ninh	CAN	7,94		7,94	5,15	0,19	0,13	0,13	0,14	0,14	1,63	0,10	0,13	0,11	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhon	Xã Sa Son	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		139,66	139,66	43,31	14,76	13,89	7,89	10,48	8,73	9,21	7,96	6,07	7,28	10,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,00		14,00	6,84	0,71	0,74	0,41	0,71	0,71	0,83	0,91	0,61	0,51	1,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,66	0,66	0,66										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,00		13,00	7,34	0,41	1,34	0,56	0,44	0,37	0,34	0,40	0,47	0,72	0,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,00		93,00	24,39	10,23	10,18	5,64	8,06	4,74	6,72	6,26	4,39	6,05	6,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,00		19,00	4,08	3,41	1,63	1,28	1,26	2,91	1,32	0,38	0,59		2,13
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		457,29	457,29	62,34	27,73	76,22	14,59	61,56	68,53	92,57	17,30	6,68	21,50	8,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00		90,00	50,00						40,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,00		33,00	1,88	0,57	9,94	0,91	1,14	1,31	1,96	5,59	6,08	0,79	2,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,00		97,00		5,99	10,44	1,31	38,53	0,41	18,79	0,32	0,50	20,71	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	113,00	124,29	237,29	10,46	21,17	55,84	12,37	21,89	66,80	31,82	11,40	0,10		5,43
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		6.343,01	6.343,01	126,83	1.226,98	439,23	350,75	613,89	635,55	100,30	80,20	1.222,69	1.341,91	204,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ tại văn bản 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhon	Xã Sa Son	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.356,00		1.356,00	109,71	134,49	405,80	204,99	62,41	54,02	41,98	75,07	43,85	143,22	80,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	191,00	-21,65	169,35	3,64	8,40	24,34	37,91	34,96	14,10	10,54	3,51	15,90	7,06	9,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,15	1,15					1,15						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		20,50	20,50	5,00					15,00		0,50			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,00		11,00		5,31	0,22	2,13							3,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,00		15,00	0,93	2,00		1,35	1,73		1,00			8,00	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4.743,00		4.743,00	1,87	1.073,54	1,31	103,50	511,74	550,25	46,48		1.161,96	1.182,21	110,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00		1,00	0,31	0,11	0,04	0,08	0,02	0,22	0,04	0,05	0,09	0,03	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		3,34	3,34	1,48	0,18	1,11	0,30	0,09						0,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		22,67	22,67	3,90	2,95	6,41	0,49	1,80	1,96	0,26	1,08	0,89	1,38	1,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,00		12,00	4,66	2,64		3,22	0,23	0,25					1,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,28	0,28										0,24	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	122,00		122,00	6,38	6,41	10,60	10,31	25,65	5,71	12,53	26,80	3,03	4,62	9,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		638,62	638,62	22,80	113,65	83,41	48,54	35,70	26,31	62,07	98,39	39,76	35,37	72,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		64,55	64,55	2,06	16,07	21,31		0,31		4,31		0,84		19,65

[illegible]

